

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông trong thời gian chờ thầu mới năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng quốc gia; Thông tư số 05/2020/TT-BKHĐT ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục trang thiết bị được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm sự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;



Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; Công văn số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018;

Căn cứ Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1817/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 683/BC-SYT ngày 17/9/2021 của Sở Y tế về kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian chờ thầu mới năm 2021 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 91/TTr-BVT ngày 22/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian chờ kết quả lựa chọn nhà thầu năm 2021 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

Stt	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Mua hóa chất xét nghiệm	376.059.664	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác	Chào hàng cạnh tranh, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 9, 10 năm 2021	Trọn gói	120 ngày

Stt	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
2	Gói thầu số 02: Mua vật tư y tế các loại	493.433.500	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác	Chào hàng cạnh tranh, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 9, 10 năm 2021	Trọn gói	120 ngày
Tổng giá trị gói thầu:		869.493.164	Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, một trăm sáu mươi tư đồng.					

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông - Đơn vị là chủ đầu tư:

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu có năng lực, uy tín theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt công khai, minh bạch, cạnh tranh, tuân thủ các quy định hiện hành và đảm bảo chất lượng hàng hóa mua sắm.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và pháp lý của nội dung hồ sơ trình phê duyệt tại Tờ trình số 91/TTr-BVT ngày 22/9/2021.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của kết quả thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Báo cáo thẩm định số 683/BC-SYT ngày 17/9/2021; hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTĐT, KGVX (Q).

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Mười

Phụ lục I
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG
 Gói thầu số 01: Mua hóa chất xét nghiệm
 (Kèm theo Quyết định số **1600/QĐ-UBND** ngày **27/9/2021** của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã ký hiệu vật tư theo thông tư số 04/2017/TT-BYT	Phân loại	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Đơn giá kế hoạch có VAT	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VND)
1. Hóa chất sử dụng máy huyết học									
1	Cellpack DCL Thùng 20 lit		B	4	Thành phần: Sodium chloride 0.7%, Tris buffer 0.2%, EDTA-2K 0.02% Công dụng: Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học, tham gia vào các quá trình rửa, start up và shut down. Là dung môi pha loãng cho chế độ PD (tiền pha loãng).. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	Thùng	2.539.000	5	12.695.000
2	Dung dịch ly giải hồng cầu		B	4	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	Lọ	2.700.000	10	27.000.000
3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học		B	1	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức cao cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ	3.589.950	1	3.589.950
4	Chất chuẩn máy xét huyết học		B	1	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ	3.589.950	1	3.589.950
5	Chất chuẩn máy xét huyết học		B	1	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản Công dụng: Mẫu nội kiểm mức trung bình cho xét nghiệm công thức máu, bạch phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân	Lọ	3.589.950	1	3.589.950
2. Hóa chất sử dụng máy đông máu									
6	Thrombin 10x1ml			3	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) Có quy cách: Hộp 10x1 ml	Hộp	4.067.000	6	24.402.000
3. Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa									
7	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinine		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffe. Phương pháp: Động học, không khử protein, theo phương pháp Jaffe. Dải đo: lên đến 14 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL. Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L	Hộp	1.754.955	2	3.509.870



STT	Danh mục hàng hóa	Mã kỹ hiệu vật tư theo thông tư số 04/2017/TT-BYT	Phân loại	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Đơn giá kế hoạch có VAT	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
8	Hóa chất cho xét nghiệm Gamma GT (GGT)		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang động học, theo Szasz/Persijn, được chuẩn hóa theo IFCC. Dải đo: lên đến 1200 U/L. Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L. Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L	Hộp	5.657.609	3	16.972.827
9	Hóa chất cho xét nghiệm Glucose Hexokinase		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Dải đo: lên đến 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 1 mg/dL. Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg2+ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg2+ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥7.5 kU/L	Hộp	4.730.744	1	4.730.744
10	ALAT (GPT) FS		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L. Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L	Hộp	2.455.488	4	9.821.952
11	Hóa chất cho xét nghiệm sắt		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương. R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L, Thiourea 120 mmol/L, R2: Ascorbic acid 240 mmol/L, Ferens 3 mmol/L, Thiourea 120 mmol/L	Hộp	2.920.667	3	8.762.001
12	Urea FS		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: "Urease - GLDH": enzymatic UV. Dải đo: lên đến 300 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL. Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L	Hộp	2.875.887	4	11.503.548
13	Uric acid FS TOOS		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Dải đo: lên đến 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 0.24 mg/dL. Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase ≥1.2 kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K4[Fe(CN)6] 50 μmol/L, Peroxidase (POD) ≥5 kU/L, Uricase ≥250 U/L	Hộp	3.369.476	2	6.738.952
14	HDL-C Immuno FS		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Ngưng kết miễn dịch trực tiếp, xét nghiệm điểm cuối. Dải đo: lên đến 180 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 1 mg/dL. Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.75 mmol/L, Peroxidase (POD) 2 kU/L	Hộp	24.554.880	5	122.774.400
15	ASAT (GOT) FS (IFCC mod.)		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L. Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L. Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L	Hộp	2.725.000	5	13.625.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mã ký hiệu vật tư theo thông tư số 04/2017/TT-BYT	Phân loại	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Đơn giá kế hoạch có VAT	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VND)
16	LDL Cholesterol Direct		B	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Định lượng trực tiếp chọn lọc, xét nghiệm điểm cuối. Dải đo: lên đến 400 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 1 mg/dL. Thành phần: R1: Good's buffer pH 6.8 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥2.5 kU/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥2.5 kU/L, N-(2-hydroxy-3-sulfo)propyl-3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L, Catalase ≥500 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 3.4 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥15 kU/L	Hộp	22.890.000	3	68.670.000
4. Hóa chất sinh phẩm khác									
17	Thuốc thử nhóm máy Anti A		D	6	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Dung dịch màu xanh nhạt. Anti A phát hiện Kháng nguyên A trong Hồng cầu và phát hiện Kháng thể B trong huyết tương. Có Giấy Phép lưu hành Bộ Y tế cấp QLSP-TTB-0792-14. Đạt Tiêu Chuẩn GDP Tiêu chuẩn ISO 13485 Có quy cách: Hộp 10 ml	Lọ	116.000	20	2.320.000
18	Thuốc thử nhóm máy Anti B		D	6	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Dung dịch màu vàng. Anti B phát hiện Kháng nguyên B trong Hồng cầu và phát hiện Kháng thể A trong huyết tương. Có Giấy Phép lưu hành Bộ Y tế cấp QLSP-TTB-0792-14. Đạt Tiêu Chuẩn GDP Tiêu chuẩn ISO 13485 Có quy cách: Hộp 10 ml	Lọ	101.640	20	2.032.800
19	Thuốc thử nhóm máy Anti D		D	6	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Dung dịch không màu. Anti D được tạo ra từ hỗn hợp kháng thể đơn dòng Anti D IgM và IgG của người. Thuốc thử sẽ ngưng kết trực tiếp với phần lớn tế bào có Rh D (trừ DVI) và phần lớn kiểu hình Du (weak D). Thuốc thử sẽ kết dính với kiểu hình DVI và phần ít kiểu hình Du bằng những kỹ thuật antiglobulin gián tiếp. Có Giấy Phép lưu hành Bộ Y tế cấp QLSP-TTB-0792-14. Đạt Tiêu Chuẩn GDP Tiêu chuẩn ISO 13485. Có quy cách: Hộp 10 ml	Lọ	168.000	20	3.360.000
20	ASO		B	3	1x40ml + 1x10ml	Hộp	4.104.240	3	12.312.720
21	Ferritine		B	3	2x30ml+ 1x15ml	Hộp	4.686.000	3	14.058.000
Tổng cộng: 21 khoản									376.059.664



Phụ lục II
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG
 Gói thầu số 02: Mua Vật tư y tế các loại
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã ký hiệu vật tư theo thông tư số 04/2017/TT-BYT	Phân loại	Phân Nhóm	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Đơn giá kế hoạch có VAT	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	Găng tay cao su y tế	N03.06.030	A	5	Các cỡ	Đôi	3.100	81.750	253.425.000
2	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	N03.06.050	B	5	Các cỡ	Đôi	4.515.000	5.000	22.575.000
3	Quả lọc thận nhân tạo	N07.02.070	C	1	Màng lọc thận lowflux, chất liệu polysulfon, diện tích bề mặt 1.6m ² , tiết khuẩn tia Gamma, hệ số siêu lọc Kuf = 9.8 ml/h/phút; Độ thanh thải: Ure = 189 ml/phút, Creatinine = 173 ml/phút, Phosphat = 146 ml/phút, Vit B12 = 83 ml/phút	Quả	310.000	50	15.500.000
4	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 đường	N07.02.070	B	3	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 15 cm, thể tích mỗi 1.2 ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml	Cái	810.000	15	12.150.000
5	Bộ dây thấm tách máu thận nhân tạo	N07.02.070	B	3	Bộ dây thấm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP Động mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3500 mm	Cái	49.000	2.000	98.000.000
6	Dung dịch ngâm màng lọc thận	N01.02.030	C	6	Peracetic acid 5%; Hydrogen Peroxide 25%, Acetic Acid: 9% Công dụng: rửa màng lọc; Chống lại vi khuẩn mycobacteria không gây bệnh lao, bao gồm cả HIV (tiên quan đến AIDS), virus viêm gan và vi sinh vật.	Can	1.785.000	2	3.570.000
7	Cloramin B	N01.02.040	B	3	Sát khuẩn bề mặt	Kg	147.000	270	39.690.000
8	Test nhanh chuẩn đoán HBsAg		D	6	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2% - 100%, Độ đặc hiệu: 97,7% - 100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1.	Test	16.600	1.500	24.900.000



STT	Danh mục hàng hóa	Mã ký hiệu vật tư theo thông tư số 04/2017/TT-BYT	Phân loại	Phân Nhóm	Mô tả hàng hóa	ĐVT	Đơn giá kế hoạch có VAT	Số lượng	Thành tiền kế hoạch (VND)
9	Phim Nha khoa		A	6	Film lớp D theo tiêu chuẩn ISO. Size 30,5 x 40,5 mm.	Hộp	807.500	3	2.422.500
10	Mũi khoan maxi ngắn, dài		A	2	Dùng để khoan dẫn đường cho vít	Cái	283.500	3	850.500
11	Mũi khoan mini ngắn, dài		A	2	Dùng để khoan dẫn đường cho vít	Cái	283.500	3	850.500
12	Túi đựng máu tiết trùng		C	1	<p>Có dung tích ≥ 250ml để đựng máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Túi chứa sẵn ≥ 35ml dung dịch chống đông CPDA -1 để bảo quản máu toàn phần tới 35 ngày ở 4 độ C ± 2 độ C. - 100 ml dung dịch CPDA-1 có: Citric Acid 0,299 g; Sodium Citrate 2,63 g; Monobasic Sodium Phosphate 0,222 g; Dextrose 3,19 g; Adenine 0,0275 g; - Kim lấy máu cỡ 16G - Ống dây lấy máu dài ≥ 950 mm, có 12 đoạn mã trên ống, bề mặt được dập nổi. Dây lấy máu có đường kính ngoài 4,4 ± 0.1 mm và đường kính trong 3,0 ± 0.1 mm - Kích thước túi chính: cao 130 ± 5 mm, chiều rộng bên trong 120 ± 5 mm 	Cái	39.000	500	19.500.000
Tổng cộng: 12 khoản									493.433.500